



Bảng dữ liệu an toàn

Bản quyền, 2019, Tập đoàn 3M.

Đã đăng ký bản quyền. Việc sao chép và/hoặc tải xuống thông tin này với mục đích sử dụng đúng cách sản phẩm 3M được cho phép: (1) thông tin được sao chép đầy đủ mà không có thay đổi trừ khi được gửi trước bằng văn bản từ 3M, và (2) bản sao cũng như bản gốc không được bán lại hoặc được phân phối với mục đích kiếm lợi nhuận.

Nhóm tài liệu: 31-0079-9
Ngày phát hành: 21/10/2019

Số phiên bản: 1.00
Ngày thay thế: Phát hành lần đầu

Phiếu an toàn hóa chất này được xây dựng dựa trên Thông Tư 32/2017/TT-BCT của Bộ Công Thương về quy định cụ thể và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Hóa Chất và Nghị Định 113/2017/ND-CP ngày 09 tháng 10 năm 2017 của Chính Phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Hóa Chất.

Phần 01: nhận dạng hóa chất

1.1. Định dạng sản phẩm

3M™ Perfect-It™ Ultrafine Machine Polish, PN 06068, 06069, 06073, 39062 and 3M™ Perfect-It™ EX Ultrafine Machine Polish PN 06068, 06069, 06073, 39062, 06097

1.2. Mục đích và các hạn chế sử dụng

Mục đích sử dụng

Ô tô, Chất đánh bóng xe ô tô

1.3. Thông tin người cung ứng

Địa chỉ Công ty TNHH 3M Việt Nam, lầu 20, tòa nhà Mapletree business, số 1060 đường Nguyễn Văn Linh, phường Tân Phong, quận 7, thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
Số điện thoại +84 28 5416 0429
Email: Không áp dụng

Website https://www.3m.com.vn/3M/vi_VN/company-vn/

1.4. Số điện thoại khẩn cấp

+84 28 5416 0429

Phần 2: Nhận dạng nguy cơ

Phân loại nguy hiểm

Độc tính cấp với hệ thủy sinh: loại 3

Độc mãn tính đối với hệ thủy sinh: loại 3.

Thành phần nhân

Từ khóa

Không áp dụng

Biểu tượng cảnh báo

Không áp dụng

3M™ Perfect-It™ Ultrafine Machine Polish, PN 06068, 06069, 06073, 39062 and 3M™ Perfect-It™ EX Ultrafine Machine Polish PN 06068, 06069, 06073, 39062, 06097

Hình vẽ cảnh báo

Không áp dụng

Cảnh báo nguy hiểm

H412

Có hại đối với hệ thủy sinh với tác động lâu dài.

Lưu ý phòng ngừa

Sự tiêu hủy

P501

Tiêu hủy sản phẩm/bình chứa theo đúng các quy định hiện hành tại địa phương/khu vực/quốc gia/quốc tế.

Nguy cơ khác

Phân loại nguy cơ hô hấp không được dụng do xem xét độ nhớt của sản phẩm. Tiếp xúc nhiều lần có thể gây khô da và nứt nẻ.

Phần 3: thành phần/ thông tin nguyên liệu

Sản phẩm này là hợp chất

Thành phần	C.A.S. No.	% khối lượng
Nước	7732-18-5	40 - 70
HYDROTREATED LIGHT PETROLEUM DISTILLATES	64742-47-8	< 20
HYDROTREATED LIGHT PETROLEUM DISTILLATES	64742-47-8	< 20
Dodecamethylcyclohexasiloxane	540-97-6	5 - 15
Aluminum Oxide (non-fibrous)	1344-28-1	< 10
Solvent dewaxed heavy paraffinic distillate (petroleum)	64742-65-0	1 - 5
Hydrotreated light paraffinic distillates (petroleum)	64742-55-8	< 1.5
SOLVENT DEWAXED LIGHT PARAFFINIC DISTILLATES (PETROLEUM)	64742-56-9	< 1.5
Acrylic Polymer	Bí mật thương nghiệp	0.2378 0.3982
Chromophore substituted poly (oxy alkylene)	Bí mật thương nghiệp	0.014 (cụ thể 0.014)

Phần 4: biện pháp sơ cấp cứu

Mô tả các biện pháp sơ cứu cần thiết

Hít phải

Đưa đến nơi thông thoáng. Nếu cảm thấy không khỏe cần chăm sóc y tế

Tiếp xúc với da

Rửa tay với xà phòng và nước. Nếu dấu hiệu/triệu chứng kéo dài, cần chăm sóc y tế

Tiếp xúc với mắt

Rửa với một lượng nước lớn. Tháo kính áp tròng nếu việc đó dễ thực hiện. Tiếp tục rửa mắt. Nếu dấu hiệu/triệu chứng không thuyên giảm, cần can thiệp y tế.

Trường hợp nuốt phải

Súc miệng. Nếu cảm thấy không khỏe, cần chăm sóc y tế

Các ảnh hưởng và triệu chứng quan trọng nhất, biểu hiện cấp tính và biểu hiện chậm
Xem phần 11.1 dữ liệu về độc tính

Những dấu hiệu cần sự chăm sóc y tế tức thời và điều trị đặc biệt
Không áp dụng

Phần 5: biện pháp chữa cháy

5.1. Các chất chữa cháy phù hợp

Trong trường hợp hỏa hoạn: sử dụng bình chữa hóa chất khô để dập tắt.

5.2. Các nguy cơ đặc biệt bắt nguồn từ hóa chất và hỗn hợp

Không có trong sản phẩm

Chất phân hủy có hoặc sản phẩm phụ độc hại

Chất

Carbon monoxide
Carbon dioxide
Oxides of Nitrogen

Điều kiện

Trong quá trình cháy
Trong quá trình cháy
Trong quá trình cháy

5.3. Lời khuyên cho lính cứu hỏa

Mặc quần áo bảo hộ đầy đủ, bao gồm mũ bảo hiểm, mặt nạ dưỡng khí tự cấp, áo và quần bảo hộ, băng quấn quanh cánh tay, thắt lưng và chân, mặt nạ và thiết bị bảo vệ phần đầu bị tiếp xúc.

Phần 6: các biện pháp đối phó sự cố phát thải

6.1. Biện pháp phòng ngừa cá nhân, trang thiết bị bảo hộ và quy trình ứng phó khẩn cấp

Làm thông thoáng khu vực xảy ra sự cố bằng không khí sạch. Tham khảo các mục khác trong phiếu an toàn hóa chất này để biết thêm thông tin liên quan đến nguy cơ vật lý và sức khỏe, bảo vệ hệ hô hấp, thông gió cũng như vấn đề bảo hộ cá nhân.

6.2. Các biện pháp phòng ngừa về môi trường

Tránh giải phóng ra môi trường. Đối với sự cố chảy tràn lớn hơn, thấm hút ngay bằng cát đồng thời xây dựng đê bảo vệ để ngăn ngừa hóa chất tràn vào hệ thống xử lý nước thải hoặc nguồn nước.

6.3. Các phương pháp và vật liệu dùng để chứa đựng và làm sạch

Thu gom vật liệu tràn ra. Bắt đầu thu gom từ ngoài vào trong, thấm hút hóa chất tràn bằng bentonite, vermiculite hoặc bất kỳ chất hấp phụ vô cơ có sẵn. Lưu ý, việc bổ sung thêm các chất hấp phụ không đồng nghĩa với việc các nguy cơ về vật lý, sức khỏe và môi trường đã được loại bỏ. Cố gắng thu gom hết các vật liệu tràn. Đựng trong thùng kín được phép vận chuyển theo cơ quan có thẩm quyền. Đóng kín thùng đựng hóa chất tràn. Tiêu hủy hóa chất được thu gom ngay khi có thể theo luật hiện hành của địa phương/khu vực/quốc gia/quốc tế.

Phần 7: các lưu ý khi thao tác và lưu trữ

Các biện pháp phòng ngừa để thao tác an toàn với hóa chất

Tránh tiếp xúc với mắt. Giữ xa tầm tay của trẻ em. Không ăn, uống hoặc hút thuốc khi đang sử dụng sản phẩm. Vệ sinh cơ thể sạch sẽ sau khi tiếp xúc với sản phẩm. Tránh giải phóng ra môi trường. Tránh tiếp xúc với các tác nhân oxy hóa (như chlorine, chromic acid, v.v.).

Các điều kiện lưu giữ an toàn, bao gồm cả bất kỳ điều kiện xung khắc nào

Để tránh xa axit. Để xa các tác nhân oxy hóa.

Phần 8: kiểm soát phơi nhiễm/bảo vệ cá nhân

8.1. Các thông số kiểm soát

Giới hạn phơi nhiễm nghề nghiệp

Nếu một thành phần được thể hiện ở mục 3 nhưng không có trong bảng dưới đây, giới hạn phơi nhiễm nghề nghiệp cho thành phần đó không tồn tại.

Thành phần	C.A.S. No.	Tổ chức	Loại giới hạn	Ý kiến khác
Aluminum, insoluble compounds	1344-28-1	ACGIH	TWA(respirable fraction):1 mg/m ³	A4: không được phân loại là chất gây ung thư cho người
Kerosine (petroleum)	64742-47-8	ACGIH	TWA(as total hydrocarbon vapor, non-aerosol):200 mg/m ³	A3: gây ung thư ở động vật, da
Dầu khoáng (không được điều trị và được điều trị nhẹ)	64742-55-8	ACGIH	Limit value not established:	A2: Suspected human carcin., Cntrl all exposr-low as possib
Dầu khoáng (không được điều trị và được điều trị nhẹ)	64742-56-9	ACGIH	Limit value not established:	A2: Suspected human carcin., Cntrl all exposr-low as possib
MINERAL OILS, HIGHLY-REFINED OILS	64742-56-9	ACGIH	TWA(inhalable fraction):5 mg/m ³	A4: không được phân loại là chất gây ung thư cho người

ACGIH : American Conference of Governmental Industrial Hygienists

CMRG : Chemical Manufacturer's Recommended Guidelines

TWA: Time-Weighted-Average

STEL: Short Term Exposure Limit

CEIL: Ceiling

Kiểm soát phơi nhiễm

8.2.1. Các biện pháp kiểm soát kỹ thuật

Sử dụng thông gió làm loãng hoặc thông gió cục bộ để kiểm soát nồng độ bụi lơ lửng dưới giới hạn cho phép và/ hoặc kiểm soát bụi/ khói/ khí/sương mù/ hơi/ phun sương. Nếu thông gió không thực hiện được, sử dụng thiết bị bảo vệ hô hấp.

Thiết bị bảo hộ cá nhân

Bảo vệ mắt/mặt

Chọn và sử dụng thiết bị bảo vệ mắt / mặt để tránh tiếp xúc dựa trên kết quả đánh giá phơi nhiễm. Các biện pháp bảo vệ mắt / mặt sau đây được khuyến nghị:

Kính bảo hộ có tấm chắn bên

Bảo vệ da/tay

Sử dụng găng tay, thiết bị bảo hộ theo quy định để hạn chế tiếp xúc trực tiếp với hóa chất. Việc lựa chọn thiết bị bảo hộ phụ thuộc nhiều vào yếu tố bao gồm mức độ phơi nhiễm, nồng độ chất hoặc hợp chất phơi nhiễm, tần suất, thời lượng và một số trở ngại như nhiệt độ tối hạn hay điều kiện sử dụng. Để lựa chọn găng tay và thiết bị bảo hộ lao động phù hợp vui lòng liên hệ nhà cung cấp. Lưu ý: có thể đeo găng tay nitrile phía trên găng tay polymer laminate để tăng sự linh hoạt.

Găng tay được làm từ vật liệu sau đây được khuyến cáo Polymer laminate

Bảo vệ đường hô hấp

Việc đánh giá mức độ phơi nhiễm cần được tiến hành để xác định xem có cần trang bị mặt nạ phòng độc hay không. Trong trường hợp cần, việc trang bị mặt nạ phòng độc được xem như một phần trong chương trình bảo vệ đường hô hấp. Việc lựa chọn loại mặt nạ phòng độc phụ thuộc vào kết quả đánh giá để hạn chế mức độ phơi nhiễm.

Mặt nạ thở nửa mặt hoặc mặt nạ lọc khí kín mặt phù hợp có thể lọc các hạt.

Vui lòng tham khảo nhà sản xuất mặt nạ khí để sản phẩm lựa chọn phù hợp

Phần 9: Tính chất vật lý và hóa học

9.1. Thông tin cơ bản về đặc tính vật lý và hóa học

Trạng thái vật lý	Chất lỏng
Màu sắc	Màu xanh dương
Mùi	Mùi dung môi
Ngưỡng mùi	Không có dữ liệu
pH	7,5 - 8,5
Nhiệt độ nóng chảy/ đông đặc	Không có dữ liệu
Nhiệt độ sôi	100 °C
điểm chớp cháy	Điểm chớp cháy > 93 °C (200 °F) [Phương pháp thử nghiệm: Closed Cup]
Tốc độ bay hơi	Không có dữ liệu
Khả năng cháy	Không áp dụng
Giới hạn cháy dưới(LEL)	Không có dữ liệu
Giới hạn cháy trên(UEL)	Không có dữ liệu
Áp suất bay hơi	2.399,8 Pa
Tỷ trọng hơi	Không có dữ liệu
Tỷ trọng	0,92 - 0,93 g/ml
Mật độ tương đối	0,92 - 0,93 [Ref Std Nước = 1]
Độ tan trong nước	Không có dữ liệu
Độ hòa tan trong dung dịch khác	Không có dữ liệu
Hệ số phân tán: octanol/nước	Không có dữ liệu
Nhiệt độ tự bốc cháy	Không có dữ liệu
Nhiệt độ phân hủy	Không có dữ liệu
Độ nhớt	10.000 - 13.000 mPa-s
Phân tử khối	Không áp dụng
Hợp chất hữu cơ dễ bay hơi	0,1 % khối lượng [Phương pháp thử nghiệm: tính theo CARB loại 2]
Phần trăm bay hơi	74,6 % khối lượng [Phương pháp thử nghiệm: Ước tính]
VOC ít H ₂ O & dung môi miễn trừ	316 g/l [Phương pháp thử nghiệm: tính theo quy tắc SCAQMD 443.1]

Phần 10: Tính ổn định và khả năng phản ứng

10.1. Khả năng phản ứng

Vật liệu này có thể phản ứng với một số tác nhân nhất định trong một số điều kiện nhất định - xem các tiêu đề còn lại trong phần này.

10.2. Tính ổn định hoá học

Ổn định

10.3. Khả năng xảy ra các phản ứng nguy hiểm

Phản ứng polymer hóa độc hại không diễn ra

10.4. Các điều kiện cần tránh

Tia lửa và/hoặc ngọn lửa

10.5. Các vật liệu không tương thích

3M™ Perfect-It™ Ultrafine Machine Polish, PN 06068, 06069, 06073, 39062 and 3M™ Perfect-It™ EX Ultrafine Machine Polish
PN 06068, 06069, 06073, 39062, 06097

Acid mạnh
Tác nhân oxy hóa mạnh

10.6. Các sản phẩm phân hủy nguy hiểm

Chất

Điều kiện

Không có

Tham khảo mục 5.2 cho sản phẩm phân hủy nguy hiểm khi đang cháy

Phần 11: Thông tin về độc tính

Các thông tin dưới đây có thể không khớp hoàn toàn với bảng phân loại vật liệu ở Phần 2 khi phải phân loại các thành phần cụ thể theo quy định của cơ quan chức năng. Ngoài ra, các dữ liệu về thành phần độc tính có thể không được phản ánh qua việc phân loại vật liệu và/hoặc qua các dấu hiệu và triệu chứng phơi nhiễm vì thành phần đó có thể dưới ngưỡng cần phải dán nhãn, không thể phơi nhiễm được hoặc thông tin có thể không liên quan đến toàn bộ vật liệu.

11.1. Thông tin về các tác động độc hại

Dấu hiệu và triệu chứng phơi nhiễm

Dựa trên các dữ liệu và/hoặc thông tin thí nghiệm về các thành phần, vật liệu này có thể có các tác động đến sức khỏe như sau:

Hít phải

Bụi do cắt, mài, chà nhám hoặc gia công có thể gây kích ứng hệ hô hấp. Các dấu hiệu / triệu chứng có thể bao gồm ho, hắt hơi, chảy nước mũi, nhức đầu, khàn giọng và đau mũi họng.

Tiếp xúc với da

Tiêu hủy lớp mỡ dưới da: các dấu hiệu/triệu chứng có thể bao gồm đỏ cục bộ, ngứa, khô và nứt da.

Tiếp xúc với mắt

Bụi được tạo ra trong quá trình cắt, mài, chà nhám hoặc gia công có thể gây kích ứng mắt. Các dấu hiệu / triệu chứng có thể bao gồm đỏ, sưng, đau, chảy nước mắt và mờ hoặc mờ mắt.

Nuốt phải

Gây kích ứng đường tiêu hóa: Các dấu hiệu/ triệu chứng có thể bao gồm đau bụng, rối loạn tiêu hóa, buồn nôn, nôn mửa và tiêu chảy.

Dữ liệu độc tính

Nếu một thành phần được liệt kê ở phần 3 nhưng không được trình bày trong bảng sau thì có nghĩa là chưa có dữ liệu hoặc dữ liệu không phù hợp để phân loại

Độc tính cấp

Tên	Đường	Loài	Giá trị
Tổng thể sản phẩm	Da		Không có dữ liệu, ATE >5.000 mg/kg
Tổng thể sản phẩm	Nuốt phải		Không có dữ liệu, ATE >5.000 mg/kg
HYDROTREATED LIGHT PETROLEUM DISTILLATES	Hít - hơi	Đánh giá của chuyên gia	LC50 ước tính 20 - 50 mg/l
HYDROTREATED LIGHT PETROLEUM DISTILLATES	Da	Thỏ	LD50 > 5.000 mg/kg
Dodecamethylcyclohexasiloxane	Da	Chuột	LD50 > 2.000 mg/kg
Dodecamethylcyclohexasiloxane	Nuốt phải	Chuột	LD50 > 50.000 mg/kg
HYDROTREATED LIGHT PETROLEUM DISTILLATES	Nuốt phải	Chuột	LD50 > 5.000 mg/kg
Aluminum Oxide (non-fibrous)	Da		LD50 Ước tính > 5.000 mg/kg
Aluminum Oxide (non-fibrous)	Hô hấp -	Chuột	LC50 > 2,3 mg/l

3M™ Perfect-It™ Ultrafine Machine Polish, PN 06068, 06069, 06073, 39062 and 3M™ Perfect-It™ EX Ultrafine Machine Polish PN 06068, 06069, 06073, 39062, 06097

	bụi/sương (4 Giờ)		
Aluminum Oxide (non-fibrous)	Nuốt phải	Chuột	LD50 > 5.000 mg/kg
Solvent dewaxed heavy paraffinic distillate (petroleum)	Da	Thỏ	LD50 > 5.000 mg/kg
Solvent dewaxed heavy paraffinic distillate (petroleum)	Hô hấp - bụi/sương (4 Giờ)	Chuột	LC50 > 4 mg/l
Solvent dewaxed heavy paraffinic distillate (petroleum)	Nuốt phải	Chuột	LD50 > 5.000 mg/kg
SOLVENT DEWAXED LIGHT PARAFFINIC DISTILLATES (PETROLEUM)	Da	Thỏ	LD50 > 5.000 mg/kg
SOLVENT DEWAXED LIGHT PARAFFINIC DISTILLATES (PETROLEUM)	Hô hấp - bụi/sương (4 Giờ)	Chuột	LC50 > 4 mg/l
SOLVENT DEWAXED LIGHT PARAFFINIC DISTILLATES (PETROLEUM)	Nuốt phải	Chuột	LD50 > 5.000 mg/kg

ATE = acute toxicity estimate

Ăn mòn/ kích ứng da

Tên	Loài	Giá trị
Dodecamethylcyclhexasiloxane	Thỏ	Không gây kích ứng nghiêm trọng
HYDROTREATED LIGHT PETROLEUM DISTILLATES	Thỏ	Kích ứng tối thiểu
Aluminum Oxide (non-fibrous)	Thỏ	Không gây kích ứng nghiêm trọng
SOLVENT DEWAXED LIGHT PARAFFINIC DISTILLATES (PETROLEUM)	Thỏ	Kích ứng tối thiểu

Tổn thương/ kích ứng mắt nghiêm trọng

Tên	Loài	Giá trị
Dodecamethylcyclhexasiloxane	Thỏ	Không gây kích ứng nghiêm trọng
HYDROTREATED LIGHT PETROLEUM DISTILLATES	Thỏ	Kích ứng nhẹ
Aluminum Oxide (non-fibrous)	Thỏ	Không gây kích ứng nghiêm trọng
SOLVENT DEWAXED LIGHT PARAFFINIC DISTILLATES (PETROLEUM)	Thỏ	Không gây kích ứng nghiêm trọng

Kích ứng da

Tên	Loài	Giá trị
HYDROTREATED LIGHT PETROLEUM DISTILLATES	Chuột bạch	không có
SOLVENT DEWAXED LIGHT PARAFFINIC DISTILLATES (PETROLEUM)	Chuột bạch	không có

Kích ứng hô hấp

Không có dữ liệu hoặc là dữ liệu không đầy đủ cho việc phân loại đối với thành phần/ một số thành phần

Biến đổi tế bào gốc

Tên	Đường	Giá trị
HYDROTREATED LIGHT PETROLEUM DISTILLATES	In vitro	Không gây đột biến
HYDROTREATED LIGHT PETROLEUM DISTILLATES	In vivo	Không gây đột biến
Aluminum Oxide (non-fibrous)	In vitro	Không gây đột biến
SOLVENT DEWAXED LIGHT PARAFFINIC DISTILLATES (PETROLEUM)	In vivo	Không gây đột biến
SOLVENT DEWAXED LIGHT PARAFFINIC DISTILLATES (PETROLEUM)	In vitro	Có vài thông tin xác thực, nhưng không đủ để phân loại

Gây ung thư

Tên	Đường	Loài	Giá trị
HYDROTREATED LIGHT PETROLEUM DISTILLATES	Không được đề cập	Không có	Không gây ung thư
Aluminum Oxide (non-fibrous)	Hít thở	Chuột	Không gây ung thư
SOLVENT DEWAXED LIGHT PARAFFINIC DISTILLATES (PETROLEUM)	Da	Chuột	Có vài thông tin xác thực, nhưng không đủ để phân loại

Độc hại với khả năng sinh sản

Ảnh hưởng đến sự phát triển/khả năng sinh sản

Tên	Đường	Giá trị	Loài	Kết quả thử nghiệm	Thời gian phơi nhiễm
Dodecamethylcyclohexasiloxane	Nuốt phải	Có vài thông tin về sinh sản của nữ nhưng thông tin chưa đủ để phân loại	Chuột	NOAEL 1.000 mg/kg/day	sinh non & trong gian đoạn mang thai
Dodecamethylcyclohexasiloxane	Nuốt phải	Có vài thông tin về sinh sản của nam nhưng thông tin chưa đủ để phân loại	Chuột	NOAEL 1.000 mg/kg/day	28 Ngày
Dodecamethylcyclohexasiloxane	Nuốt phải	Có vài thông tin về sự phát triển nhưng thông tin chưa đủ để phân loại	Chuột	NOAEL 1.000 mg/kg/day	sinh non & trong gian đoạn mang thai
HYDROTREATED LIGHT PETROLEUM DISTILLATES	Không được đề cập	Có vài thông tin về sinh sản của nữ nhưng thông tin chưa đủ để phân loại	Chuột	NOAEL Không có	1 Thế hệ
HYDROTREATED LIGHT PETROLEUM DISTILLATES	Không được đề cập	Có vài thông tin về sinh sản của nam nhưng thông tin chưa đủ để phân loại	Chuột	NOAEL Không có	28 Ngày
HYDROTREATED LIGHT PETROLEUM DISTILLATES	Không được đề cập	Có vài thông tin về sinh sản của nam nhưng thông tin chưa đủ để phân loại	Chuột	NOAEL Không có	1 Thế hệ
HYDROTREATED LIGHT PETROLEUM DISTILLATES	Không được đề cập	Có vài thông tin về sự phát triển nhưng thông tin chưa đủ để phân loại	Chuột	NOAEL Không có	trong thời gian mang thai
HYDROTREATED LIGHT PETROLEUM DISTILLATES	Không được đề cập	Có vài thông tin về sự phát triển nhưng thông tin chưa đủ để phân loại	Chuột	NOAEL Không có	1 Thế hệ

Cơ quan đặc hiệu

Độc tính với cơ quan đặc hiệu cụ thể - bội nhiễm

Không có dữ liệu hoặc là dữ liệu không đầy đủ cho việc phân loại đối với thành phần/ một số thành phần

Độc tính với cơ quan đặc hiệu cụ thể - phơi nhiễm kép

Tên	Đường	Cơ quan đặc hiệu	Giá trị	Loài	Kết quả thử nghiệm	Thời gian phơi nhiễm
Dodecamethylcyclohexasiloxane	Nuốt phải	Hệ nội tiết Gan Hệ thống hô hấp Hệ thần kinh	không có	Chuột	NOAEL 1.000 mg/kg/day	28 Ngày
Aluminum Oxide (non-fibrous)	Hít thở	viêm phổi	Có vài thông tin xác thực, nhưng không đủ để phân loại	Người	NOAEL Không có	Phơi nhiễm nghề nghiệp
Aluminum Oxide (non-fibrous)	Hít thở	xơ phổi	không có	Người	NOAEL Không có	Phơi nhiễm nghề nghiệp
SOLVENT DEWAXED LIGHT PARAFFINIC DISTILLATES (PETROLEUM)	Da	Hệ thống huyết trùng Gan Thận và/hoặc bàng quang	không có	Thỏ	NOAEL 5.000 mg/kg/day	3 Tuần

Nguy cơ hô hấp

Tên	Giá trị
HYDROTREATED LIGHT PETROLEUM DISTILLATES	Nguy cơ hô hấp
SOLVENT DEWAXED LIGHT PARAFFINIC DISTILLATES (PETROLEUM)	Nguy cơ hô hấp

Vui lòng liên hệ địa chỉ và số điện thoại ở trên trang đầu của bảng an toàn hóa chất này để biết thêm thông tin về độc tính của vật liệu và/hoặc các thành phần của nó

Phần 12: Thông tin về sinh thái học

Các thông tin dưới đây có thể không khớp hoàn toàn với bảng phân loại vật liệu ở Phần 2 khi phải phân loại các thành phần cụ thể theo quy định của cơ quan chức năng. Một số thông tin có liên quan đến bảng phân loại vật liệu ở phần 2 có thể tham khảo nếu cần. Ngoài ra, các dữ liệu về chuyển hóa và ảnh hưởng môi trường có thể không được phản ánh qua việc phân loại vật liệu và/hoặc qua các dấu hiệu và triệu chứng phơi nhiễm vì thành phần đó có thể dưới ngưỡng cần phải dán nhãn, không thể phơi nhiễm được hoặc thông tin có thể không liên quan đến toàn bộ vật liệu.

Độc tính

Độc tính cấp đối với hệ thủy sinh:

GHS độc cấp tính loại 3: có hại đối với loài thủy sinh.

Độc mãn tính đối với hệ thủy sinh:

GHS độc mãn tính loại 3: có hại cho hệ thủy sinh với những ảnh hưởng lâu dài.

Chưa có kết quả thử nghiệm sản phẩm

Vật liệu	Cas #	Loài	Loại	Thời gian phơi nhiễm	Kết quả kiểm tra	Kết quả thử nghiệm
HYDROTREA TED LIGHT PETROLEUM DISTILLATES	64742-47-8	Crustacea other	Ước tính	48 Giờ	Lethal Level 50%	>10.000 mg/l
HYDROTREA TED LIGHT PETROLEUM DISTILLATES	64742-47-8	Green Algae	Ước tính	72 Giờ	Effect Level 50%	>1.000 mg/l
HYDROTREA TED LIGHT PETROLEUM DISTILLATES	64742-47-8	Rainbow Trout	Ước tính	96 Giờ	Lethal Level 50%	>88.444 mg/l
HYDROTREA TED LIGHT PETROLEUM DISTILLATES	64742-47-8	Water flea	Ước tính	48 Giờ	Effect Level 50%	>1.000 mg/l
HYDROTREA TED LIGHT PETROLEUM DISTILLATES	64742-47-8	Green Algae	Thí nghiệm	72 Giờ	Effect Level 50%	>1.000 mg/l
HYDROTREA TED LIGHT PETROLEUM DISTILLATES	64742-47-8	Rainbow Trout	Thí nghiệm	96 Giờ	Lethal Level 50%	>1.000 mg/l
HYDROTREA TED LIGHT PETROLEUM DISTILLATES	64742-47-8	Water flea	Thí nghiệm	48 Giờ	Effect Level 50%	>1.000 mg/l
HYDROTREA TED LIGHT PETROLEUM DISTILLATES	64742-47-8	Green Algae	Ước tính	72 Giờ	No obs Effect Level	1.000 mg/l
HYDROTREA TED LIGHT PETROLEUM DISTILLATES	64742-47-8	Water flea	Ước tính	21 Ngày	No obs Effect Level	1 mg/l
HYDROTREA	64742-47-8	Green Algae	Thí nghiệm	72 Giờ	No obs Effect	1.000 mg/l

TED LIGHT PETROLEUM DISTILLATES					Level	
Dodecamethylcyclohexasiloxane	540-97-6	Green algae	Thí nghiệm	72 Giờ	Effect Concentration 50%	>100 mg/l
Dodecamethylcyclohexasiloxane	540-97-6	Fathead Minnow	Thí nghiệm	49 Ngày	No obs Effect Conc	>100 mg/l
Dodecamethylcyclohexasiloxane	540-97-6	Green algae	Thí nghiệm	72 Giờ	No obs Effect Conc	>100 mg/l
Dodecamethylcyclohexasiloxane	540-97-6	Water flea	Thí nghiệm	21 Ngày	No obs Effect Conc	>100 mg/l
Aluminum Oxide (non-fibrous)	1344-28-1		Thí nghiệm	96 Giờ	Lethal Concentration 50%	>100 mg/l
Aluminum Oxide (non-fibrous)	1344-28-1	Green algae	Thí nghiệm	72 Giờ	Effect Concentration 50%	>100 mg/l
Aluminum Oxide (non-fibrous)	1344-28-1	Water flea	Thí nghiệm	48 Giờ	Lethal Concentration 50%	>100 mg/l
Aluminum Oxide (non-fibrous)	1344-28-1	Green algae	Thí nghiệm	72 Giờ	No obs Effect Conc	>100 mg/l
Solvent dewaxed heavy paraffinic distillate (petroleum)	64742-65-0	Green algae	Ước tính	96 Giờ	Effect Concentration 50%	>100 mg/l
Solvent dewaxed heavy paraffinic distillate (petroleum)	64742-65-0	Water flea	Ước tính	48 Giờ	Effect Concentration 50%	>100 mg/l
Solvent dewaxed heavy paraffinic distillate (petroleum)	64742-65-0	Rainbow Trout	Thí nghiệm	96 Giờ	Lethal Concentration 50%	>100 mg/l
Solvent dewaxed heavy paraffinic distillate (petroleum)	64742-65-0	Water flea	Thí nghiệm	21 Ngày	No obs Effect Conc	100 mg/l
Hydrotreated light paraffinic distillates (petroleum)	64742-55-8	Fathead Minnow	Ước tính	96 Giờ	Lethal Level 50%	>100 mg/l
Hydrotreated light paraffinic distillates (petroleum)	64742-55-8	Water flea	Ước tính	48 Giờ	Effect Level 50%	>100 mg/l

Hydrotreated light paraffinic distillates (petroleum)	64742-55-8	Green Algae	Ước tính	72 Giờ	No obs Effect Level	100 mg/l
Hydrotreated light paraffinic distillates (petroleum)	64742-55-8	Water flea	Ước tính	21 Ngày	No obs Effect Conc	10 mg/l
SOLVENT DEWAXED LIGHT PARAFFINIC DISTILLATES (PETROLEUM)	64742-56-9	Fathead Minnow	Ước tính	96 Giờ	Lethal Level 50%	>100 mg/l
SOLVENT DEWAXED LIGHT PARAFFINIC DISTILLATES (PETROLEUM)	64742-56-9	Green algae	Ước tính	72 Giờ	Effect Level 50%	>100 mg/l
SOLVENT DEWAXED LIGHT PARAFFINIC DISTILLATES (PETROLEUM)	64742-56-9	Water flea	Ước tính	48 Giờ	Effect Level 50%	>100 mg/l
SOLVENT DEWAXED LIGHT PARAFFINIC DISTILLATES (PETROLEUM)	64742-56-9	Green algae	Ước tính	72 Giờ	No obs Effect Level	>100 mg/l
SOLVENT DEWAXED LIGHT PARAFFINIC DISTILLATES (PETROLEUM)	64742-56-9	Water flea	Ước tính	21 Ngày	No obs Effect Level	>100 mg/l
Acrylic Polymer	Bí mật thương nghiệp		Không có dữ liệu hoặc dữ liệu không đầy đủ để phân loại			

Tính bền vững và phân hủy sinh học

Vật liệu	Số CAS	Phương thức thử nghiệm	Thời gian thử nghiệm	Loại hình nghiên cứu	Kết quả thử nghiệm	Giao thức
HYDROTREATED LIGHT PETROLEUM	64742-47-8	Ước tính Phân hủy sinh học	28 Ngày	Nhu cầu oxy sinh hóa	69 % BOD/ThBOD	OECD 301F - Manometric Respiro

DISTILLATES						
HYDROTREATED LIGHT PETROLEUM DISTILLATES	64742-47-8	Ước tính Phân hủy sinh học	28 Ngày	Nhu cầu oxy sinh hóa	22 % BOD/ThBOD	OECD 301F - Manometric Respiro
Dodecamethylcyclohexasiloxane	540-97-6	Thí nghiệm Phân hủy sinh học	28 Ngày	Tốc độ tổng hợp CO ₂	4.47 % khối lượng	OECD 310 CO ₂ Headspace
Aluminum Oxide (non-fibrous)	1344-28-1	Không có dữ liệu hoặc không đầy đủ			N/A	
Solvent dewaxed heavy paraffinic distillate (petroleum)	64742-65-0	Thí nghiệm Phân hủy sinh học	28 Ngày	Tốc độ tổng hợp CO ₂	23 % khối lượng	Phương pháp khác
Hydrotreated light paraffinic distillates (petroleum)	64742-55-8	Ước tính Phân hủy sinh học	28 Ngày	Tốc độ tổng hợp CO ₂	22 %CO ₂ evolution/THC O ₂ evolution	OECD 301B - Mod. Sturm or CO ₂
SOLVENT DEWAXED LIGHT PARAFFINIC DISTILLATES (PETROLEUM)	64742-56-9	Ước tính Aquatic Biodegrad. - Aerobic	28 Ngày	Nhu cầu oxy sinh hóa	31 % khối lượng	OECD 301F - Manometric Respiro
Acrylic Polymer	Bí mật thương mại	Không có dữ liệu hoặc không đầy đủ			N/A	

12.3. Khả năng tích lũy sinh học

Vật liệu	Số CAS	Phương thức thử nghiệm	Thời gian thử nghiệm	Loại hình nghiên cứu	Kết quả thử nghiệm	Giao thức
HYDROTREATED LIGHT PETROLEUM DISTILLATES	64742-47-8	Không có dữ liệu hoặc dữ liệu không đầy đủ để phân loại	N/A	N/A	N/A	N/A
HYDROTREATED LIGHT PETROLEUM DISTILLATES	64742-47-8	Không có dữ liệu hoặc dữ liệu không đầy đủ để phân loại	N/A	N/A	N/A	N/A
Dodecamethylcyclohexasiloxane	540-97-6	Thí nghiệm BCF - Fathead Mì	49 Ngày	Hệ số tích lũy sinh học	1160	OECD 305E-Bioaccum F1-thru fis
Aluminum Oxide (non-fibrous)	1344-28-1	Không có dữ liệu hoặc dữ liệu không đầy đủ để phân loại	N/A	N/A	N/A	N/A
Solvent dewaxed heavy paraffinic distillate (petroleum)	64742-65-0	Không có dữ liệu hoặc dữ liệu không đầy đủ để phân loại	N/A	N/A	N/A	N/A

Hydrotreated light paraffinic distillates (petroleum)	64742-55-8	Không có dữ liệu hoặc dữ liệu không đầy đủ để phân loại	N/A	N/A	N/A	N/A
SOLVENT DEWAXED LIGHT PARAFFINIC DISTILLATES (PETROLEUM)	64742-56-9	Không có dữ liệu hoặc dữ liệu không đầy đủ để phân loại	N/A	N/A	N/A	N/A
Acrylic Polymer	Bí mật thương nghiệp	Không có dữ liệu hoặc dữ liệu không đầy đủ để phân loại	N/A	N/A	N/A	N/A

Tính biến đổi trong đất

Vui lòng liên hệ với nhà sản xuất để biết thêm chi tiết

12.5 Các hiệu ứng nghiêm trọng khác

Chưa có thông tin

Phần 13: Các lưu ý về tiêu hủy

13.1. Các biện pháp xử lý chất thải

Tiêu hủy sản phẩm/bình chứa theo đúng các quy định hiện hành tại địa phương/khu vực/quốc gia/quốc tế.

Chất thải được xử lý tại cơ sở xử lý chất thải cho phép Một biện pháp xử lý thay thế là đốt tại cơ sở đốt chất thải được phép. Việc tiêu hủy có thể yêu cầu sử dụng thêm nhiên liệu trong quy trình đốt Các loại thùng phuy/thùng đựng/thùng chứa rỗng dùng trong vận chuyển và xử lý hóa chất nguy hiểm (các chất/hỗn hợp/chế phẩm hóa học được xếp loại Nguy hiểm theo các quy định hiện hành) phải được cân nhắc, bảo quản, xử lý & tiêu hủy như rác thải nguy hiểm trừ khi có các quy định hiện hành khác.

Phần 14: thông tin vận chuyển

Không nguy hiểm trong quá trình vận chuyển

Vận chuyển đường biển

Mã số UN Không được phân loại

Loại hình vận chuyển Không được phân loại

Tên kỹ thuật Không được phân loại

Phân loại môi nguy Không được phân loại

Nguy cơ khác Không được phân loại

Đóng gói Không được phân loại

Khối lượng giới hạn Không được phân loại

Chất gây ô nhiễm môi trường biển Không được phân loại

Tên kỹ thuật Không được phân loại

Lưu ý cần phải biết vận khi chuyển sản phẩm nguy hiểm

Không được phân loại

Vận chuyển đường hàng không

Mã số UN Không được phân loại

3M™ Perfect-It™ Ultrafine Machine Polish, PN 06068, 06069, 06073, 39062 and 3M™ Perfect-It™ EX Ultrafine Machine Polish PN 06068, 06069, 06073, 39062, 06097

Loại hình vận chuyển Không được phân loại
Tên kỹ thuật Không được phân loại
Phân loại mối nguy Không được phân loại
Nguy cơ khác Không được phân loại
Đóng gói Không được phân loại
Khối lượng giới hạn Không được phân loại
Chất gây ô nhiễm môi trường biển Không được phân loại
Tên kỹ thuật Không được phân loại
Lưu ý cần phải biết vận khi chuyển sản phẩm nguy hiểm
Không được phân loại

Phân loại phương thức vận chuyển được hỗ trợ như một phần của dịch vụ chăm khách hàng. Trong quá trình vận chuyển, bạn phải tuân thủ luật hiện hành bao gồm việc lựa chọn phương thức vận chuyển phù hợp và hình thức đóng gói. Việc phân loại phương thức vận chuyển của 3M được dựa trên thông tin sản phẩm, bao bì cũng như chính sách và sự hiểu biết tốt nhất của 3M về luật hiện hành. 3M không cam kết về độ chính xác về thông tin phân loại. Thông tin này nhằm phục vụ cho việc lựa chọn phương thức vận chuyển và không sử dụng cho mục đích đóng gói hay ghi nhãn. Thông tin chỉ mang tính chất tham khảo. Nếu bạn chọn vận chuyển bằng đường biển hoặc đường hàng không, bạn nên kiểm tra và tuân thủ theo các luật hiện hành.

Phần 15: Thông tin pháp luật

15.1. Luật về an toàn, sức khỏe và môi trường đặc trưng cho hoá chất và hỗn hợp

Tình trạng tồn kho quốc tế

Vui lòng liên hệ 3M để biết thêm thông tin. Các thành phần của vật liệu này tuân thủ các quy định của Đạo luật kiểm soát hóa chất Hàn Quốc. Một số hạn chế có thể áp dụng. Liên hệ với bộ phận bán hàng để biết thêm thông tin. Các thành phần của vật liệu này tuân thủ các quy định của Chương trình đánh giá và thông báo hóa chất công nghiệp của Úc (NICNAS). Một số hạn chế có thể áp dụng. Liên hệ với bộ phận bán hàng để biết thêm thông tin. Các thành phần của vật liệu này tuân thủ các quy định của Philippines RA 6969. Một số hạn chế có thể áp dụng. Liên hệ với bộ phận bán hàng để biết thêm thông tin. Sản phẩm này tuân thủ các biện pháp quản lý môi trường dành cho chất hóa học mới. Tất cả các thành phần trong đó đã được liệt kê hoặc được miễn trừ theo China IECSC Inventory. Các thành phần của sản phẩm này tuân thủ các quy định của TSCA về vấn đề thông báo hóa chất. Tất cả các thành phần được yêu cầu trong sản phẩm đã được liệt kê trong TSCA Inventory.

Phần 16: thông tin khác

Thông tin được sửa đổi

Không có thông tin chỉnh sửa

MIỄN TRỪ TRÁCH NHIỆM: Các thông tin trong Bảng Chỉ Dẫn Về An Toàn này là thông tin chính xác tính đến ngày phát hành. Tuy nhiên, 3M không chịu trách nhiệm về các tổn thất, mất mát hay thương tật phát sinh do sử dụng sản phẩm (trừ khi luật bắt buộc). Những thông tin này sẽ trở nên vô giá trị nếu sử dụng không đúng theo các hướng dẫn đã nêu trong Bảng chỉ dẫn này hoặc sử dụng sản phẩm kết hợp với các loại vật liệu khác. Chính vì vậy, người sử dụng nên tiến hành thí nghiệm để tự kiểm chứng về sự phù hợp của sản phẩm cho các mục đích ứng dụng cụ thể của mình.

Bảng an toàn hóa chất của 3M Việt Nam có thể tìm thấy ở trang web https://www.3m.com.vn/3M/vi_VN/company-vn/